TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**	**81.837,0**	**116.489.400**	**931.800**	**5**	**1.102.500**							**118.523.700**	**2.893.700**	**542.800**	**362.200**		**1.185.400**	**330.000**			**5.000.000**	**594.000**	**4.050.000**	**338.000**		**15.296.100**	**103.227.600**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.690.000	27	17.064,0	24.289.443	186.360									24.475.803	535.300	100.400	67.000		244.800	55.000			3.500.000		4.050.000			8.552.500	15.923.303	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	25	14.175,0	20.177.148	161.450									20.338.598	500.900	94.000	62.700		203.400	55.000								916.000	19.422.598	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	27	15.309,0	21.791.320	174.367									21.965.687	479.300	89.900	60.000		219.700	55.000								903.900	21.061.787	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	28	15.876,0	22.598.406	180.825									22.779.231	464.900	87.200	58.200		227.800	55.000			1.500.000	297.000				2.690.100	20.089.131	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.733.000	21	11.907,0	16.948.803	135.618	5	1.102.500							18.186.921	458.700	86.000	57.400		181.900	55.000				297.000		338.000		1.474.000	16.712.921	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.682.000	27	7.506,0	10.684.280	93.180									10.777.460	454.600	85.300	56.900		107.800	55.000								759.600	10.017.860	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**721**	**342.251,9**	**341.120.215**	**759.432**	**3**	**603.577**	**15**	**2.893.152**	**879.000**	**439.500**		**10.900.000**	**357.594.876**	**10.799.400**	**2.025.600**	**1.351.400**		**3.575.700**	**1.430.000**		**330.000**	**7.400.000**	**4.261.500**		**2.184.000**		**33.357.600**	**324.237.276**	
7	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	28	12.838,1	12.795.652	28.487								500.000	13.324.139	509.400	95.600	63.700		133.200	55.000								856.900	12.467.239	
8	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	27	14.734,5	14.685.781	32.695					293.000			400.000	15.411.476	418.500	78.500	52.400		154.100	55.000								758.500	14.652.976	
9	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	27	13.013,0	12.969.973	28.875						439.500		400.000	13.838.348	414.900	77.800	51.900		138.400	55.000								738.000	13.100.348	
10	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	27	10.991,2	10.954.858	24.389			1	201.192				400.000	11.580.439	418.500	78.500	52.400		115.800	55.000								720.200	10.860.239	
11	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	31	11.429,0	11.391.211	25.360			1	209.423				400.000	12.025.994	435.700	81.700	54.500		120.300	55.000								747.200	11.278.794	
12	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	24	12.815,0	12.772.628	28.436	3	603.577						400.000	13.804.641	418.500	78.500	52.400		138.000	55.000				363.000				1.105.400	12.699.241	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	27	14.448,5	14.400.727	32.060					293.000			400.000	15.125.787	439.500	82.400	55.000		151.300	55.000								783.200	14.342.587	
14	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	28	12.296,9	12.256.241	27.286			1	201.192				400.000	12.884.719	418.500	78.500	52.400		128.800	55.000								733.200	12.151.519	
15	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	27	13.842,4	13.796.631	30.715			1	189.962				400.000	14.417.308	395.200	74.100	49.400		144.200	55.000								717.900	13.699.408	
16	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	28	14.501,3	14.453.352	32.177			1	201.192				400.000	15.086.721	418.500	78.500	52.400		150.900	55.000			1.000.000					1.755.300	13.331.421	
17	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	29	16.919,1	16.863.158	37.542			1	201.192	293.000			400.000	17.794.892	418.500	78.500	52.400		177.900	55.000			1.000.000	314.000				2.096.300	15.698.592	
18	HL-02414	Nguyễn Văn Đồng	5.231.000	30	15.389,0	15.338.117	34.147			1	201.192				400.000	15.973.456	418.500	78.500	52.400		159.700	55.000								764.100	15.209.356	
19	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	30	15.404,4	15.353.466	34.181			1	201.192				400.000	15.988.839	418.500	78.500	52.400		159.900	55.000		30.000	500.000	363.000		520.000		2.177.300	13.811.539	
20	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	26	13.206,6	13.162.933	29.304			1	182.500				400.000	13.774.737	379.700	71.200	47.500		137.700	55.000		30.000						721.100	13.053.637	
21	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	27	11.558,9	11.520.631	25.648								500.000	12.046.279	616.400	115.600	77.100		120.500	55.000			500.000					1.484.600	10.561.679	
22	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	27	13.879,8	13.833.907	30.798								400.000	14.264.705	398.600	74.800	49.900		142.600	55.000		30.000						750.900	13.513.805	
23	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	29	14.306,6	14.259.296	31.745			1	191.615				400.000	14.882.656	398.600	74.800	49.900		148.800	55.000		30.000	800.000	433.000		468.000		2.458.100	12.424.556	
24	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	26	12.945,9	12.903.095	28.726			1	182.500				400.000	13.514.321	379.700	71.200	47.500		135.100	55.000		30.000		433.000				1.151.500	12.362.821	
25	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	25	10.379,6	10.345.281	23.032								500.000	10.868.313	424.500	79.600	53.100		108.700	55.000								720.900	10.147.413	
26	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	26	11.907,5	11.868.129	26.422			1	182.500				400.000	12.477.051	379.700	71.200	47.500		124.800	55.000		30.000	800.000	545.000				2.053.200	10.423.851	
27	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	29	14.857,7	14.808.574	32.968								400.000	15.241.542	398.600	74.800	49.900		152.400	55.000		30.000	500.000					1.260.700	13.980.842	
28	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	29	13.856,7	13.810.884	30.747			1	182.500				400.000	14.424.131	379.700	71.200	47.500		144.200	55.000		30.000	800.000	433.000				1.960.600	12.463.531	
29	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	29	12.448,7	12.407.539	27.623								400.000	12.835.162	379.700	71.200	47.500		128.400	55.000		30.000	500.000	682.500				1.894.300	10.940.862	
30	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	29	12.526,8	12.485.381	27.796								500.000	13.013.177	370.900	69.600	46.400		130.100	55.000				362.000		676.000		1.710.000	11.303.177	
31	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	27	12.350,8	12.309.963	27.406			2	365.000				400.000	13.102.369	379.700	71.200	47.500		131.000	55.000		30.000	500.000	333.000		520.000		2.067.400	11.034.969	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	29	9.403,9	9.372.807	20.867								500.000	9.893.674	370.900	69.600	46.400		98.900	55.000		30.000	500.000					1.170.800	8.722.874	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.065**	**1.326.110,3**	**1.321.725.555**	**2.942.541**	**27**	**6.627.153**	**12**	**3.360.579**	**1.172.000**	**2.637.000**		**41.250.000**	**1.379.714.828**	**44.553.900**	**8.358.200**	**5.572.800**	**406.700**	**13.647.600**	**5.170.000**	**143.000**	**780.000**	**25.075.999**	**15.424.832**		**13.208.000**	**2.080.000**	**134.421.032**	**1.245.293.796**	
33	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	6.367.000	22	15.207,2	15.156.869	33.744								500.000	15.690.613	509.400	95.600	63.700		156.900	55.000			500.000	338.250		286.000		2.004.850	13.685.763	
34	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	25	15.130,5	15.080.472	33.573			1	204.038				500.000	15.818.083	424.500	79.600	53.100		158.200	55.000				406.000		494.000		1.670.400	14.147.683	
35	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	20	11.522,7	11.484.601	25.568	5	1.481.538						500.000	13.491.707	616.400	115.600	77.100		134.900	55.000				465.000		494.000		1.958.000	11.533.707	
36	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	24	16.239,3	16.185.606	36.034								500.000	16.721.640	509.400	95.600	63.700		167.200	55.000		30.000						920.900	15.800.740	
37	HL-06209	Lý Sòi Minh	4.636.000	25	13.764,5	13.718.939	30.542								500.000	14.249.481	370.900	69.600	46.400	406.700	142.500	55.000								1.091.100	13.158.381	
38	HL-06634	Triệu Quý Thanh	4.636.000	12	5.960,0	5.940.294	13.225								250.000	6.203.519	370.900	69.600	46.400		62.000	55.000		30.000		589.000		676.000		1.898.900	4.304.619	
39	HL-07043	Phạm Văn Dũng	4.636.000	24	16.668,3	16.613.187	36.986								500.000	17.150.173	370.900	69.600	46.400		171.500	55.000				294.000		650.000		1.657.400	15.492.773	
40	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	21	13.372,0	13.327.786	29.671								500.000	13.857.457	370.900	69.600	46.400		138.600	55.000		30.000		407.000		572.000		1.689.500	12.167.957	
41	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000	25	17.972,9	17.913.474	39.881								500.000	18.453.355	370.900	69.600	46.400		184.500	55.000				407.000		572.000		1.705.400	16.747.955	
42	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	18	10.932,0	10.895.854	24.257								250.000	11.170.111	370.900	69.600	46.400		111.700	55.000								653.600	10.516.511	
43	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	14	7.036,0	7.012.736	15.612	5	1.020.192						250.000	8.298.540	424.500	79.600	53.100		83.000	55.000		30.000						725.200	7.573.340	
44	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	22	16.909,2	16.853.291	37.520								500.000	17.390.811	509.400	95.600	63.700		173.900	55.000				333.000				1.230.600	16.160.211	
45	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	25	20.325,8	20.258.594	45.101					293.000			500.000	21.096.695	616.400	115.600	77.100		211.000	55.000			800.000					1.875.100	19.221.595	
46	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	25	15.845,5	15.793.108	35.160					293.000	439.500		500.000	17.060.768	616.400	115.600	77.100		170.600	55.000				353.333		676.000		2.064.033	14.996.735	
47	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	23	16.266,8	16.213.015	36.095					293.000			500.000	17.042.110	616.400	115.600	77.100		170.400	55.000								1.034.500	16.007.610	
48	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	25	17.925,6	17.866.330	39.776					293.000			500.000	18.699.106	616.400	115.600	77.100		187.000	55.000			500.000					1.551.100	17.148.006	
49	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	22	16.549,5	16.494.780	36.722						439.500		500.000	17.471.002	616.400	115.600	77.100		174.700	55.000			800.000	474.750				2.313.550	15.157.452	
50	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	24	15.573,8	15.522.306	34.557			1	296.308				500.000	16.353.171	616.400	115.600	77.100		163.500	55.000								1.027.600	15.325.571	
51	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	22	12.778,7	12.736.448	28.355								500.000	13.264.803	616.400	115.600	77.100		132.600	55.000			500.000					1.496.700	11.768.103	
52	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	25	15.516,6	15.465.295	34.430			1	296.308		439.500		500.000	16.735.533	616.400	115.600	77.100		167.400	55.000								1.031.500	15.704.033	
53	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	23	13.455,2	13.410.711	29.856						439.500		500.000	14.380.067	616.400	115.600	77.100		143.800	55.000								1.007.900	13.372.167	
54	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	17	9.298,0	9.267.257	20.632			1	296.308				250.000	9.834.197	616.400	115.600	77.100		98.300	55.000			500.000	218.000		364.000		2.044.400	7.789.797	
55	HL-01937	Nguyễn Đình Chiểu	7.704.000	26	16.605,6	16.550.695	36.847								500.000	17.087.542	616.400	115.600	77.100		170.900	55.000			500.000	218.000				1.753.000	15.334.542	
56	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	27	16.065,5	16.012.380	35.648								500.000	16.548.028	509.400	95.600	63.700		165.500	55.000								889.200	15.658.828	
57	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	27	20.741,6	20.673.019	46.024								500.000	21.219.043	616.400	115.600	77.100		212.200	55.000								1.076.300	20.142.743	
58	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	7.704.000	25	16.018,2	15.965.237	35.543								500.000	16.500.780	616.400	115.600	77.100		165.000	55.000				219.000				1.248.100	15.252.680	
59	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	20	12.158,0	12.117.751	26.978								500.000	12.644.729	616.400	115.600	77.100		126.400	55.000				559.000		520.000		2.069.500	10.575.229	
60	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	24	19.246,7	19.183.062	42.707						439.500		500.000	20.165.269	616.400	115.600	77.100		201.700	55.000				465.000		598.000		2.128.800	18.036.469	
61	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	22	14.807,1	14.758.141	32.856								500.000	15.290.997	616.400	115.600	77.100		152.900	55.000			400.000	321.000		494.000		2.232.000	13.058.997	
62	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	27	18.031,2	17.971.581	40.010								500.000	18.511.591	509.400	95.600	63.700		185.100	55.000								908.800	17.602.791	
63	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	25	14.335,2	14.287.802	31.809								500.000	14.819.611	616.400	115.600	77.100		148.200	55.000				219.000				1.231.300	13.588.311	
64	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	25	17.834,3	17.775.332	39.573			1	296.308				500.000	18.611.213	616.400	115.600	77.100		186.100	55.000			500.000					1.550.200	17.061.013	
65	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	24	14.591,5	14.543.254	32.377								500.000	15.075.631	616.400	115.600	77.100		150.800	55.000				353.333		650.000		2.018.233	13.057.398	
66	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	24	16.633,1	16.578.104	36.908								500.000	17.115.012	616.400	115.600	77.100		171.200	55.000			400.000	218.000				1.653.300	15.461.712	
67	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	19	12.435,2	12.394.034	27.593	6	1.777.846						250.000	14.449.473	616.400	115.600	77.100		144.500	55.000				218.000				1.226.600	13.222.873	
68	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	21	15.008,4	14.958.776	33.303			3	888.923		439.500		500.000	16.820.502	616.400	115.600	77.100		168.200	55.000								1.032.300	15.788.202	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	28	19.861,6	19.795.929	44.071			1	296.308				500.000	20.636.308	616.400	115.600	77.100		206.400	55.000				444.500				1.515.000	19.121.308	
70	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	27	18.725,3	18.663.386	41.550								500.000	19.204.936	616.400	115.600	77.100		192.000	55.000			800.000	516.000		546.000		2.918.100	16.286.836	
71	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	19	12.208,0	12.167.635	27.089								250.000	12.444.724	616.400	115.600	77.100		124.400	55.000								988.500	11.456.224	
72	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	26	15.466,0	15.414.863	34.318								500.000	15.949.181	509.400	95.600	63.700		159.500	55.000		30.000	2.500.000	277.667				3.690.867	12.258.314	
73	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	24	14.730,1	14.681.396	32.685								500.000	15.214.081	509.400	95.600	63.700		152.100	55.000		30.000	800.000	353.333				2.059.133	13.154.948	
74	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	7.704.000	25	19.670,2	19.605.162	43.647								500.000	20.148.809	616.400	115.600	77.100		201.500	55.000		30.000						1.095.600	19.053.209	
75	HL-02493	Hoàng Văn Ngư	4.867.000	16	8.593,0	8.564.588	19.067	1	187.192						250.000	9.020.847	389.400	73.100	48.700		90.200	55.000			1.000.000	288.000				1.944.400	7.076.447	
76	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	26	15.501,2	15.449.946	34.396			1	244.885				500.000	16.229.227	509.400	95.600	63.700		162.300	55.000			800.000					1.686.000	14.543.227	
77	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	15	8.658,0	8.629.373	19.211								250.000	8.898.584	424.500	79.600	53.100		89.000	55.000		30.000	1.000.000	444.500				2.175.700	6.722.884	
78	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	25	17.017,0	16.960.734	37.759								500.000	17.498.493	424.500	79.600	53.100		175.000	55.000			800.000	321.000		598.000		2.506.200	14.992.293	
79	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	25	15.062,3	15.012.497	33.422								500.000	15.545.919	509.400	95.600	63.700		155.500	55.000		30.000	500.000					1.409.200	14.136.719	
80	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	7.704.000	28	19.650,4	19.585.427	43.603								500.000	20.129.030	616.400	115.600	77.100		201.300	55.000			500.000					1.565.400	18.563.630	
81	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	20	15.491,7	15.440.478	34.375								500.000	15.974.853	616.400	115.600	77.100		159.700	55.000			400.000	239.000				1.662.800	14.312.053	
82	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	23	12.548,0	12.506.511	27.843								500.000	13.034.354	509.400	95.600	63.700		130.300	55.000								854.000	12.180.354	
83	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	29	17.253,5	17.196.452	38.284			1	244.885				500.000	17.979.621	509.400	95.600	63.700		179.800	55.000								903.500	17.076.121	
84	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	24	16.174,4	16.120.920	35.890								500.000	16.656.810	616.400	115.600	77.100		166.600	55.000			400.000					1.430.700	15.226.110	
85	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	27	18.031,2	17.971.581	40.010			1	296.308				500.000	18.807.899	616.400	115.600	77.100		188.100	55.000			500.000					1.552.200	17.255.699	
86	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	9	5.461,0	5.442.944	12.118	5	1.224.423							6.679.485	509.400	95.600	63.700		66.800	55.000	71.500							862.000	5.817.485	
87	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	24	15.678,3	15.626.461	34.789								500.000	16.161.250	424.500	79.600	53.100		161.600	55.000		30.000	1.000.000	399.250				2.203.050	13.958.200	
88	HL-04690	Lê Văn Giáp	7.704.000	23	16.305,3	16.251.388	36.180								500.000	16.787.568	616.400	115.600	77.100		167.900	55.000			800.000					1.832.000	14.955.568	
89	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	23	14.581,6	14.533.387	32.356								500.000	15.065.743	424.500	79.600	53.100		150.700	55.000		30.000	800.000	239.000				1.831.900	13.233.843	
90	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	25	16.910,3	16.854.387	37.523								500.000	17.391.910	424.500	79.600	53.100		173.900	55.000			500.000	516.000				1.802.100	15.589.810	
91	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000	24	13.854,5	13.808.691	30.742								500.000	14.339.433	424.500	79.600	53.100		143.400	55.000			500.000					1.255.600	13.083.833	
92	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	25	14.562,9	14.514.749	32.314								500.000	15.047.063	389.400	73.100	48.700		150.500	55.000		30.000	1.000.000	254.000			702.000	2.702.700	12.344.363	
93	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	28	20.966,0	20.896.677	46.522								500.000	21.443.199	424.500	79.600	53.100		214.400	55.000			400.000					1.226.600	20.216.599	
94	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	13	7.452,0	7.427.360	16.535								250.000	7.693.895	370.900	69.600	46.400		76.900	55.000		30.000		256.250		234.000		1.139.050	6.554.845	
95	HL-06091	Nông Văn Quý	4.867.000	14	7.306,0	7.281.843	16.211	5	935.962						250.000	8.484.016	389.400	73.100	48.700		84.800	55.000	71.500							722.500	7.761.516	
96	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	24	16.973,0	16.916.880	37.662								500.000	17.454.542	389.400	73.100	48.700		174.500	55.000			500.000	294.000			676.000	2.210.700	15.243.842	
97	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	20	11.897,0	11.857.663	26.399								500.000	12.384.062	370.900	69.600	46.400		123.800	55.000								665.700	11.718.362	
98	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	14	8.234,0	8.206.775	18.271								250.000	8.475.046	424.500	79.600	53.100		84.800	55.000								697.000	7.778.046	
99	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	23	18.240,2	18.179.890	40.474								500.000	18.720.364	389.400	73.100	48.700		187.200	55.000								753.400	17.966.964	
100	HL-06219	Đặng Minh Tiến	4.867.000	20	14.545,0	14.496.908	32.274								500.000	15.029.182	389.400	73.100	48.700		150.300	55.000		30.000						746.500	14.282.682	
101	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	23	13.792,9	13.747.295	30.605								500.000	14.277.900	389.400	73.100	48.700		142.800	55.000								709.000	13.568.900	
102	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	21	12.114,9	12.074.843	26.882								500.000	12.601.725	370.900	69.600	46.400		126.000	55.000								667.900	11.933.825	
103	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	24	17.454,8	17.397.087	38.731								500.000	17.935.818	389.400	73.100	48.700		179.400	55.000		30.000		559.000		650.000		1.984.600	15.951.218	
104	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	22	14.480,4	14.432.522	32.131								500.000	14.964.653	389.400	73.100	48.700		149.600	55.000								715.800	14.248.853	
105	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	24	14.370,4	14.322.885	31.887								500.000	14.854.772	370.900	69.600	46.400		148.500	55.000								690.400	14.164.372	
106	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	24	14.539,8	14.491.725	32.263								500.000	15.023.988	370.900	69.600	46.400		150.200	55.000		30.000	1.000.000					1.722.100	13.301.888	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	27	15.599,1	15.547.523	34.613								500.000	16.082.136	389.400	73.100	48.700		160.800	55.000		30.000	800.000					1.557.000	14.525.136	
108	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	12	6.945,0	6.922.037	15.410								250.000	7.187.447	370.900	69.600	46.400		71.900	55.000								613.800	6.573.647	
109	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	16	8.084,0	8.057.271	17.938								250.000	8.325.209	370.900	69.600	46.400		83.300	55.000		30.000	500.000					1.155.200	7.170.009	
110	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	23	12.485,6	12.444.267	27.705								500.000	12.971.972	370.900	69.600	46.400		129.700	55.000								671.600	12.300.372	
111	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	26	17.272,2	17.215.091	38.326								500.000	17.753.417	370.900	69.600	46.400		177.500	55.000			800.000					1.519.400	16.234.017	
112	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	21	12.495,0	12.453.686	27.725								500.000	12.981.411	370.900	69.600	46.400		129.800	55.000			800.000					1.471.700	11.509.711	
113	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	17	8.504,0	8.475.882	18.870								250.000	8.744.752	370.900	69.600	46.400		87.400	55.000		30.000						659.300	8.085.452	
114	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	22	11.569,0	11.530.748	25.671								500.000	12.056.419	370.900	69.600	46.400		120.600	55.000		30.000		322.000		156.000		1.170.500	10.885.919	
115	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	14	9.321,0	9.290.181	20.683								250.000	9.560.864	424.500	79.600	53.100		95.600	55.000				272.667		286.000		1.266.467	8.294.397	
116	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	19	10.690,0	10.654.654	23.720								250.000	10.928.374	370.900	69.600	46.400		109.300	55.000				333.000		130.000		1.114.200	9.814.174	
117	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	4.636.000	23	13.732,4	13.686.995	30.471								500.000	14.217.466	370.900	69.600	46.400		142.200	55.000		30.000		285.000			702.000	1.701.100	12.516.366	
118	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	4.636.000	16	8.310,0	8.282.524	18.439								250.000	8.550.963	370.900	69.600	46.400		85.500	55.000		30.000						657.400	7.893.563	
119	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	6.367.000	23	15.899,4	15.846.830	35.280								500.000	16.382.110	509.400	95.600	63.700		163.800	55.000				294.000		520.000		1.701.500	14.680.610	
120	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	4.636.000	18	12.143,0	12.102.850	26.944								250.000	12.379.794	370.900	69.600	46.400		123.800	55.000								665.700	11.714.094	
121	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	24	15.128,4	15.078.379	33.569								500.000	15.611.948	370.900	69.600	46.400		156.100	55.000		30.000						728.000	14.883.948	
122	HL-07044	Phạm Văn Tâm	4.636.000	22	15.132,7	15.082.665	33.578								500.000	15.616.243	370.900	69.600	46.400		156.200	55.000		30.000		407.000		520.000		1.655.100	13.961.143	
123	HL-07052	Vy Văn Mến	4.636.000	18	11.857,0	11.817.796	26.310								250.000	12.094.106	370.900	69.600	46.400		120.900	55.000		30.000		314.000		806.000		1.812.800	10.281.306	
124	HL-07054	Giáp Văn Lượng	4.636.000	22	13.371,6	13.327.388	29.671								500.000	13.857.059	370.900	69.600	46.400		138.600	55.000		30.000		314.000		546.000		1.570.500	12.286.559	
125	HS19-311	Nguyễn Văn Liêm		22	11.684,2	11.645.567	25.926								500.000	12.171.493						55.000				406.000		1.014.000		1.475.000	10.696.493	
126	HS19-318	Bế Văn Vọng		7	2.763,0	2.753.862	6.130									2.759.992						55.000			275.999			156.000		486.999	2.272.993	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**53**	**11.368,9**	**11.331.310**	**25.227**			**1**	**199.462**			**79.919**		**11.635.918**	**782.600**	**146.800**	**97.900**		**116.400**	**110.000**								**1.253.700**	**10.382.218**	
127	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	27	6.750,0	6.727.682	14.978							46.720		6.789.380	367.700	69.000	46.000		67.900	55.000								605.600	6.183.780	
128	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	26	4.618,9	4.603.628	10.249			1	199.462			33.199		4.846.538	414.900	77.800	51.900		48.500	55.000								648.100	4.198.438	
Tổng cộng				**2.994**	**1.761.568,0**	**1.790.666.480**	**4.659.000**	**35**	**8.333.230**	**28**	**6.453.193**	**2.051.000**	**3.076.500**	**79.919**	**52.150.000**	**1.867.469.322**	**59.029.600**	**11.073.400**	**7.384.300**	**406.700**	**18.525.100**	**7.040.000**	**143.000**	**1.110.000**	**37.475.999**	**20.280.332**	**4.050.000**	**15.730.000**	**2.080.000**	**184.328.432**	**1.683.140.890**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng